

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
(Thành lập tại Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ III NĂM 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc	1 – 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 – 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 36

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đã lập Báo cáo này để đệ trình cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2022 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 3 năm 2012 và các Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi.

Theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 thay đổi mới nhất lần thứ 10 ngày 04 tháng 7 năm 2022, tổng vốn Điều lệ của Công ty là 309.998.860.000 VND. Đến ngày 30/9/2022, theo báo cáo tài chính được lập, tổng vốn Điều lệ đã góp là 309.998.860.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

Trụ sở hoạt động :

Địa chỉ : 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại : (028) 3914 3981- (028) 3914 3982 Fax: (028) 3821 6446
Email : tcooffshore@saigonnewport.com.vn
Mã số thuế : 0311638652

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Văn Phòng Đại Diện Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng tại Vũng Tàu

Địa chỉ : Số 8 Hoàng Diệu, Tòa nhà Petro Tower, Phường 1, Thành Phố Vũng Tàu,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Mã số thuế : 0311638652-002

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng - Chi Nhánh Hải Phòng

Địa chỉ : Toà nhà Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, 808 Lê Hồng Phong, Phường
Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng
Mã số thuế : 0311638652-003

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 8.

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 và đến ngày lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Đắc Thiệu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đăng Phúc	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đăng Phúc	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc

BAN KIỂM SOÁT:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Huy Vũ	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Phạm Đức Duy	Thành viên

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Đăng Phúc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2022 được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành được áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những quy định và chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất với mức độ chính xác và hợp lý. Ban Tổng Giám Đốc cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính hợp nhất được lập đã tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 36. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc,



Lê Đăng Phúc
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		789.047.424.423	770.835.480.941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>V.1</i>	150.893.908.043	226.306.248.566
1. Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	111		135.893.908.043	159.906.248.566
2. Các khoản tương đương tiền	112	<i>IV.4</i>	15.000.000.000	66.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<i>IV.5</i>	9.862.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.862.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		502.879.799.873	483.146.279.532
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	<i>V.3</i>	447.342.155.873	429.668.911.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<i>V.4</i>	33.805.070.137	20.878.649.593
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	21.853.950
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	<i>V.5</i>	39.972.376.861	50.415.376.216
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<i>V.6</i>	(18.264.532.047)	(17.838.512.047)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		24.729.049	-
IV. Hàng tồn kho	140	<i>V.7</i>	86.329.623.297	50.082.955.984
1. Hàng tồn kho	141		86.329.623.297	50.082.955.984
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.082.093.210	11.299.996.859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<i>V.8</i>	7.824.676.379	7.395.354.117
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.229.785.431	3.904.642.742
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		27.631.400	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.611.838.914.030	1.300.393.829.281
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.316.015.052	22.413.762.552
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		5.000.000	14.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	<i>V.5</i>	22.311.015.052	22.399.762.552
II. Tài sản cố định	220		1.178.716.439.572	875.085.909.653
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>V.9</i>	1.177.644.001.543	873.868.471.485
- Nguyên giá	222		2.769.075.032.331	2.348.199.947.091
- Khấu hao lũy kế	223		(1.591.431.030.788)	(1.474.331.475.606)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<i>V.10</i>	615.594.663	884.362.329
- Nguyên giá	225		1.954.941.271	1.954.941.271
- Khấu hao lũy kế	226		(1.339.346.608)	(1.070.578.942)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<i>V.11</i>	456.843.366	333.075.839
- Nguyên giá	228		1.388.744.000	1.144.215.000
- Khấu hao lũy kế	229		(931.900.634)	(811.139.161)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		176.676.735.798	198.552.681.743
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<i>V.12</i>	176.676.735.798	198.552.681.743
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	<i>V.2</i>	168.161.397.500	151.205.055.866
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		168.161.397.500	151.205.055.866
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65.968.326.108	53.136.419.467
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>V.8</i>	65.968.326.108	53.136.419.467
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.400.886.338.453	2.071.229.310.222

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.384.245.493.180	1.112.516.826.710
I. Nợ ngắn hạn	310		624.750.832.168	555.135.532.088
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	174.257.740.220	176.800.556.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	31.885.453.819	4.667.959.335
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	23.097.258.517	21.833.267.743
4. Phải trả người lao động	314		9.777.096.800	20.738.459.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	85.620.895.720	64.901.714.474
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	12.500.000	901.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	33.171.183.405	20.143.860.933
8. Vay ngắn hạn	320	V.18	260.254.438.002	229.759.985.763
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	6.674.265.685	15.388.227.535
II. Nợ dài hạn	330		759.494.661.012	557.381.294.622
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	23.700.000	23.700.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	759.470.961.012	557.357.594.622
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	1.016.640.845.273	958.712.483.512
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.016.640.845.273	958.712.483.512
1. Vốn Điều lệ	411	IV.15	309.998.860.000	267.981.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		309.998.860.000	267.981.250.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		249.381.338.937	247.676.124.253
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.378.888.319	27.009.146.352
4. Lãi lũy kế	421	IV.16	222.211.720.743	229.694.825.815
- Lãi lũy kế năm trước chưa phân phối	421a		111.637.082.255	61.079.703.746
- Lãi sau thuế năm nay chưa phân phối	421b		110.574.638.488	168.615.122.069
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		207.670.037.274	186.351.137.092
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.400.886.338.453	2.071.229.310.222

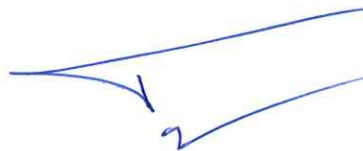
Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Đặng Hải Đăng

Kế toán trưởng



Vũ Quang Tiên



Tổng Giám đốc



Lê Đăng Phúc

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	431.974.502.367	526.611.775.915	1.111.184.191.223	1.101.673.776.440
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	366.036.374	5.324.546	611.965.214	483.690.369
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	431.608.465.993	526.606.451.369	1.110.572.226.009	1.101.190.086.071
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11		296.972.998.382	396.759.880.534	841.985.030.334	844.767.345.508
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		134.635.467.611	129.846.570.835	268.587.195.675	256.422.740.563
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.383.040.649	3.799.009.710	6.702.696.841	8.582.811.381
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	20.995.991.935	16.873.063.023	55.676.422.327	48.169.077.143
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.165.746.161</i>	<i>16.532.628.027</i>	<i>52.368.543.022</i>	<i>47.179.685.382</i>
8. Phần lãi trong Công ty liên kết	24		2.439.134.746	3.456.533.681	6.456.341.634	7.369.050.838
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	8.591.130.951	4.600.886.045	18.569.307.969	15.691.271.134
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	25.247.722.588	16.412.086.652	68.532.917.380	51.272.944.305
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		84.622.797.532	99.216.078.506	138.967.586.474	157.241.310.200
12. Thu nhập khác	31	VI.8	672.624.958	10.857.967.821	11.080.280.053	25.366.013.449
13. Chi phí khác	32	VI.9	654.366.516	638.637.285	2.061.044.193	1.207.623.175
14. Lợi nhuận khác	40		18.258.442	10.219.330.536	9.019.235.860	24.158.390.274
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		84.641.055.974	109.435.409.042	147.986.822.334	181.399.700.474
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.20	8.594.349.474	10.790.734.131	18.835.372.562	20.961.745.015
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IV.20	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIÊN TÂN CẢNG
 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	76.046.706.500	98.644.674.911	129.151.449.772	160.437.955.459
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	76.134.255.002	82.449.732.214	110.574.638.488	131.223.140.071
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(87.548.502)	16.194.942.697	18.576.811.284	29.214.815.388

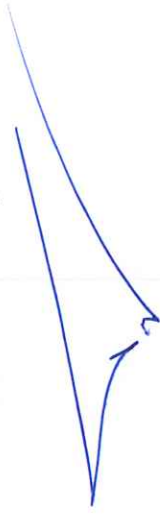
Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Đặng Hải Đăng

Kế toán trưởng



Vũ Quang Tiến

Tổng Giám đốc



Lê Đăng Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	147.986.822.334	181.399.700.474
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	146.718.233.683	156.944.793.391
- Thay đổi các khoản dự phòng	03	426.020.000	2.087.380.000
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	-	218.122.251
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7.632.389.102)	(24.860.514.497)
- Chi phí lãi vay	06	52.368.543.022	47.179.685.382
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	339.867.229.937	362.969.167.001
- Giảm các khoản phải thu	09	28.059.627.173	180.128.523.417
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(36.246.667.313)	(17.585.548.820)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả	11	75.744.241.764	(85.574.310.398)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(13.261.228.903)	23.228.194.046
- Tiền lãi vay đã trả	14	(64.888.764.107)	(50.582.122.587)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.837.871.852)	(20.039.443.567)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	167.631.701	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.169.839.232)	(19.646.368.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	299.434.359.168	372.898.090.930
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(501.531.228.698)	(158.377.134.679)
- Tiền thu do thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	17.325.000.000	26.106.038.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(9.862.000.000)	(10.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	100.000.000	6.014.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(46.200.000.000)	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	40.846.452.413
- Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	527.512.118	427.667.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(539.640.716.580)	(94.982.977.040)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	12.500.000.000	-
- Tiền thu từ đi vay	33	553.828.082.521	326.855.088.347
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(350.254.461.714)	(350.991.640.309)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(279.311.522)	(322.845.521)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(51.000.292.396)	(68.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	164.794.016.889	(92.759.397.483)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(75.412.340.523)	185.155.716.407
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	226.306.248.566	82.841.204.189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	150.893.908.043	267.996.920.596

Người lập biểu



Đặng Hải Đăng

Kế toán trưởng



Vũ Quang Tiến

Lập ngày 4 tháng 10 năm 2022



Tổng Giám đốc



Lê Đăng Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 05 công ty con (04 Công ty con trực tiếp, 01 Công ty con gián tiếp) chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tập đoàn cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp lương thực, thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; cho thuê máy móc thiết bị	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	39 Trần Hưng Đạo, KP Kiên Tân, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	54%	54%	54%	54%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	51%	-	51%	-
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái (*)	162/24 Đường 42, KP 5, Phường Bình Trưng Đông, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động bán hàng siêu thị, cung cấp dịch vụ ăn uống	28,42%	28,42%	55,72%	55,72%

(*) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng.

5b. Danh sách Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Thôn Kiều Lương, Xã Châu Phong, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	31%	31%	31%	31%
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry	Cảng Tân Cảng- Cái Mép, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	45%	45%	45%	45%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Du Thuyền Việt Nam	Số 19-20 Khu đô thị Núi Long, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	35%	-	35%	-

5c. Danh sách các Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lý do
Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today	40D1 Cư xá 307, Đường Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	20%	20%	Công ty đang thực hiện thủ tục giải thể

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 670 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu kỳ là 646 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính Quý III/2022 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Quý III/2022 của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 5 - 6 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty với các đối tác, trong đó: Công ty là bên nhận và theo dõi vốn góp của đối tác; các đối tác được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng bản chất là hợp đồng vay. Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

- Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của hoạt động hợp tác kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình;
- Khoản nhận vốn góp từ các đối tác được phản ánh là khoản đi vay;
- Khoản phân chia kết quả cho các đối tác (được tính trên cơ sở số vốn góp, thời gian góp vốn và tỷ lệ lãi suất cố định) được phản ánh là chi phí tài chính trong kỳ.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

15. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty.

16. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
Tiền mặt	1.217.145.229	2.541.650.705
Tiền gửi ngân hàng	134.676.762.814	157.364.597.861
Các khoản tương đương tiền (<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>)	15.000.000.000	66.400.000.000
Cộng	150.893.908.043	226.306.248.566

2. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn là đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ ⁽ⁱ⁾	134.609.084.482	128.354.232.318
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry ⁽ⁱⁱ⁾	23.102.817.371	22.850.823.548
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Du Thuyền Việt Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	10.449.495.647	-
Cộng	168.161.397.500	151.205.055.866

(i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 3.911.270 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, giá trị ghi sổ là 121.249.370.000 VND (31.000 VND/cổ phần) tương đương 31,00% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ, không thay đổi so với đầu năm.

(ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 2.025.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, giá trị ghi sổ là 22.275.000.000 VND (11.000 VND/cổ phần) tương đương 45,00% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry.

(iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp 10.500.000.000 VND vào Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Du Thuyền Việt Nam.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Tại ngày 01/01/2022	Góp vốn trong kỳ	Lợi nhuận trong kỳ	Phân phối các quỹ trong kỳ	Tại ngày 30/9/2022
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	128.354.232.318	-	6.254.852.164	-	134.609.084.482
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Mitsui	22.850.823.548	-	309.576.178	(57.582.355)	23.102.817.371
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Du Thuyền Việt Nam	-	10.500.000.000	(50.504.353)	-	10.449.495.647
Cộng	151.205.055.866	10.500.000.000	6.513.923.989	(57.582.355)	168.161.397.500

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>132.616.833.747</i>	<i>162.195.182.483</i>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	96.248.982.820	139.898.689.943
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	21.294.974.000	16.698.000.000
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	22.362.273	15.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	1.300.000	1.300.000
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	15.049.214.654	3.532.636.540
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry	-	1.756.000
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	-	2.047.800.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>314.725.322.126</i>	<i>267.473.729.337</i>
SC Management Co., Ltd	45.613.128.900	6.375.568.896
Aussie Offshore Services Limited	29.940.879.286	29.300.259.651
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	27.936.770.901	53.242.391.104
Jungwon Maritime Pte Ltd	21.426.051.790	20.967.616.708
Genmarca Shipping Ltd	12.736.623.986	12.464.109.231
Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	11.648.139.453	9.607.374.852
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	6.512.294.422	4.574.856.449
Các khách hàng khác	158.911.433.388	130.941.552.446
Cộng	<u>447.342.155.873</u>	<u>429.668.911.820</u>

4. Trả trước cho người bán

4.a Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>33.805.070.137</i>	<i>20.878.649.593</i>
Công ty TNHH Cơ Giới Mỹ Dung	5.624.643.678	-
Hyundai Engineering & Steel Industries Co., Ltd	4.617.600.000	-
Tổng Công Ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	2.225.441.738	-
Các nhà cung cấp khác	21.337.384.721	20.878.649.593
Cộng	<u>33.805.070.137</u>	<u>20.878.649.593</u>

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/9/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>14.430.229.186</i>	-	<i>20.857.998.531</i>	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng:	14.370.229.186	-	20.617.998.531	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Tại ngày 30/9/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh	13.309.018.027	-	19.412.691.892	-
+ Phải thu lợi nhuận hợp tác kinh doanh	1.061.211.159	-	1.205.306.639	-
Ông Nguyễn Quốc Dũng – Phó Tổng Giám đốc ⁽ⁱⁱ⁾	60.000.000	-	240.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	25.542.147.675	-	29.557.377.685	-
Ký quỹ mở L/C	-	-	19.383.061.236	-
Tạm ứng	16.559.442.594	-	5.511.357.509	-
Ký cược, ký quỹ	7.326.712.224	-	2.574.944.900	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.655.992.857	-	2.088.014.040	-
Cộng	39.972.376.861	-	50.415.376.216	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Tại ngày 30/9/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	14.437.689.052	-	14.437.689.052	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng – Tiền góp vốn Hợp tác kinh doanh ⁽ⁱ⁾	14.197.689.052	-	14.197.689.052	-
Ông Nguyễn Quốc Dũng – Phó Tổng Giám đốc ⁽ⁱⁱ⁾	240.000.000	-	240.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	7.873.326.000	-	7.962.073.500	-
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	7.873.326.000	-	7.962.073.500	-
Cộng	22.311.015.052	-	22.399.762.552	-

(i) Là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1801/IDI-KHKD ngày 18 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Công ty con của Tập đoàn), Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng Sóng Thần để thực hiện đầu tư xây dựng và khai thác Kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần. Thời gian hợp tác là 49 năm kể từ ngày Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn bàn giao cơ sở hạ tầng. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 182.240.576.584 VND, tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng là 50% tương đương 91.120.288.292 VND. Hiệu quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

(ii) Khoản cho cá nhân vay tiền mua tài sản theo Hợp đồng số 001/2021/HĐVT-TCO ngày 26/11/2021, số tiền 480.000.000 VND, mỗi tháng thu hồi 20.000.000 VND bằng cách trừ vào lương, thời hạn thu hồi đến hết ngày 25/11/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/9/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Các tổ chức khác</i>	29.899.933.693	(18.264.532.047)	29.939.933.693	(17.838.512.047)
Jungwon Maritime Pte Ltd	21.267.976.405	(10.633.988.203)	21.267.976.405	(10.633.988.203)
Công ty TNHH Một thành viên Linh Ngọc Ngân	6.418.557.288	(5.627.143.844)	6.418.557.288	(5.627.143.844)
Công ty TNHH Vận tải Xăng dầu Nam Phát Đạt	1.513.400.000	(1.513.400.000)	1.553.400.000	(1.087.380.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Thuận Hải	700.000.000	(490.000.000)	700.000.000	(490.000.000)
Cộng	29.899.933.693	(18.264.532.047)	29.939.933.693	(17.838.512.047)

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	80.440.681.331	43.829.548.187
Nguyên liệu, vật liệu	3.924.974.318	2.079.784.511
Hàng hóa	1.226.445.275	4.136.389.141
Thành phẩm	716.842.543	30.524.524
Công cụ dụng cụ	20.679.830	6.709.621
Cộng	86.329.623.297	50.082.955.984

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
Chi phí bảo hiểm	5.344.054.124	5.835.556.540
Chi phí sửa chữa	691.073.009	556.669.380
Chi phí công cụ dụng cụ	835.617.766	498.504.782
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	953.931.480	504.623.415
Cộng	7.824.676.379	7.395.354.117

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
Chi phí duy tu, sửa chữa	41.315.920.617	42.290.459.948
Chi phí công cụ, dụng cụ	19.527.802.896	3.499.467.504
Chi phí cấp vật tư, bảo dưỡng cho tàu	5.023.855.665	7.150.952.154
Chi phí thuê thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu	100.746.930	195.539.861
Cộng	65.968.326.108	53.136.419.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

9. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	443.056.667.799	1.138.863.926.459	753.891.502.918	11.159.629.660	1.228.220.255	2.348.199.947.091
Mua trong kỳ	3.627.971.556	1.160.918.273	455.862.022.519	-	-	460.650.912.348
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(661.388.381)	(575.387.927)	(28.646.619.605)	(9.892.431.195)	-	(39.775.827.108)
Tại ngày 30/9/2022	446.023.250.974	1.139.449.456.805	1.181.106.905.832	1.267.198.465	1.228.220.255	2.769.075.032.331
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	278.439.172.398	265.873.484.289	10.203.801.157	575.500.364	1.159.583.891	556.251.542.099
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01/01/2022	400.743.952.177	803.548.618.584	257.977.347.545	10.882.452.192	1.179.105.108	1.474.331.475.606
Khấu hao trong kỳ	11.813.353.458	73.110.253.016	61.258.766.829	131.047.153	15.284.088	146.328.704.544
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(66.565.543)	(543.596.278)	(18.731.554.456)	(9.887.433.085)	-	(29.229.149.362)
Tại ngày 30/9/2022	412.490.740.092	876.115.275.322	300.504.559.918	1.126.066.260	1.194.389.196	1.591.431.030.788
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	42.312.715.622	335.315.307.875	495.914.155.373	277.177.468	49.115.147	873.868.471.485
Tại ngày 30/9/2022	33.532.510.882	263.334.181.483	880.602.345.914	141.132.205	33.831.059	1.177.644.001.543
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Phương tiện Vận tải Truyền dẫn	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại ngày 01/01/2022	1.954.941.271	(1.070.578.942)	884.362.329
Khấu hao trong kỳ	-	(268.767.666)	(268.767.666)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
Tại ngày 30/9/2022	1.954.941.271	(1.339.346.608)	615.594.663
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-

11. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm Chương trình Máy tính	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại ngày 01/01/2022	1.144.215.000	(811.139.161)	333.075.839
Mua trong kỳ	244.529.000	-	244.529.000
Khấu hao trong kỳ	-	(120.761.473)	(120.761.473)
Tại ngày 30/9/2022	1.388.744.000	(931.900.634)	456.843.366
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	448.600.000	(448.600.000)	-
Chờ thanh lý	-	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
Dự án khách sạn Hà Nội Golden Nha Trang	141.599.217.655	-
Mua sắm tài sản cố định	28.379.370.000	191.854.533.600
Xây dựng tài sản cố định khác	6.698.148.143	6.698.148.143
Cộng	176.676.735.798	198.552.681.743

13. Phải trả người bán

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
Phải trả các bên liên quan	8.413.389.961	26.248.628.855
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	305.503.661	3.348.368.540
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	3.013.200.000	9.141.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Hải sản Trường Sa	3.100.271.922	6.966.639.220
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	536.075.597	1.141.748.798
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	688.520.641	114.809.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	-	5.536.063.030
Công ty TNHH Dịch Vụ Cảng Cửu Long	769.818.140	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	165.844.350.259	150.551.928.050
Công ty Cổ phần Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine	12.227.355.921	12.227.355.921
Aussie Offshore Services Limited	10.811.388.540	10.564.595.132
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Giải Pháp Công Nghệ Việt Nam	5.368.467.960	5.812.776.618
Seasure Shipbroking Ltd	4.977.760.000	-
Cho Ship Management Pte. Ltd	4.782.206.779	-
Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Công Trình Năng Lượng Biển	4.208.555.175	4.208.555.175
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	2.416.029.030	21.268.814.298
Công ty TNHH Xăng Dầu Long Sơn	-	3.812.600.000
Các nhà cung cấp khác	121.052.586.854	92.657.230.906
Cộng	174.257.740.220	176.800.556.905

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
Trả trước của các bên liên quan	332.311.424	599.650.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	-	599.650.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Cảng Cửu Long	332.311.424	-
Trả trước của các khách hàng khác	31.553.142.395	4.068.309.335
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thành An 96 tại Quảng Trị	31.349.446.238	-
Các khách hàng khác	203.696.157	4.068.309.335
Cộng	31.885.453.819	4.667.959.335

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.911.108.285	15.715.978.037
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.378.620.995	4.669.718.500
Thuế thu nhập cá nhân	616.420.821	1.225.956.552
Các loại thuế khác	191.108.416	221.614.654
Cộng	23.097.258.517	21.833.267.743

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ cung cấp quốc tế	0%
- Hàng hóa nông sản sơ chế hoặc chưa qua chế biến khi bán cho các đơn vị Quân đội, khách hàng lẻ	5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

- Hàng hóa, dịch vụ còn lại 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	9.322.450.188	8.940.632.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	9.322.450.188	8.940.632.000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	76.298.445.532	55.961.082.474
Lãi vay phải trả	16.396.117.948	20.180.032.608
Chi phí thuê tàu phải trả	20.438.606.901	10.080.415.630
Chi phí nhiên liệu phải trả	14.938.472.800	12.109.176.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.525.247.883	11.831.268.436
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	1.760.189.399
Cộng	85.620.895.720	64.901.714.474

17. Doanh thu chưa thực hiện

17a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
Công ty Cổ Phần S.S.V	12.500.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	901.500.000
Cộng	12.500.000	901.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
Phải trả các bên liên quan	24.467.537.740	284.471.601
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn:	24.467.537.740	284.471.601
+ Cổ tức phải trả	24.118.312.500	-
+ Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả	349.225.240	284.471.601
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	8.703.645.665	19.859.389.332
Thuế GTGT đầu ra chưa kê khai	-	10.572.544.019
Công ty Cổ phần Việt Nam Travelmart Đà Nẵng - Nhận vốn hợp tác kinh doanh ⁽ⁱ⁾	1.767.518.000	1.769.618.000
Các khoản bảo hiểm phải nộp	489.974.421	2.061.911
Kinh phí công đoàn	487.779.291	519.848.221
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.958.373.953	6.995.317.181
Cộng	33.171.183.405	20.143.860.933

- (i) Khoản góp vốn hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1807/TCOTS-VNTM ngày 18 tháng 7 năm 2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Việt Nam Travelmart (VNTM) và Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Dịch vụ Bay) để thực hiện dự án quản lý, khai thác nhà khách Ngoại vụ kết hợp An điều dưỡng Vùng 3 Hải Quân tại Đà Nẵng. Theo biên bản thanh lý thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 31/12/2019, Dịch vụ Bay mua lại phần vốn góp của VNTM bằng số tiền VNTM đã thực góp. Thời hạn thanh toán lần 01 số tiền 1.162.570.000 VND trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký biên bản thanh lý, phần còn lại sẽ được thanh toán bằng hình thức khấu trừ dần trên doanh thu VNTM sử dụng tại khách sạn Navy Đà Nẵng và Bãi Cát Vàng (nếu có). Trong trường hợp Dịch vụ Bay không còn quyền khai thác khách sạn Navy Đà Nẵng, số tiền còn lại sẽ được chuyển cho VNTM một lần.

18b. Phải trả dài hạn khác

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược	23.700.000	23.700.000
Cộng	23.700.000	23.700.000

18c. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
Vay ngắn hạn Ngân hàng	152.662.036.407	131.030.332.656
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh An Phú	65.096.521.789	51.546.252.749
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam	31.644.974.451	34.091.382.826
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	55.920.540.167	45.392.697.081
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng	107.497.401.591	98.428.501.123
Nợ dài hạn đến hạn trả thuê tài chính	95.000.004	301.151.984
Cộng	260.254.438.002	229.759.985.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn:

<i>Ngân hàng/Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú theo Hợp đồng tín dụng ngày 09/11/2021 và HĐCTD số 87252.22.151.1131175.TD ngày 23/09/2022	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80.000.000.000 VND	6 tháng	5,3% đến 6,5%/năm	02 cầu bờ Container hiệu Kocks và TC Royal
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa theo hợp đồng tín dụng 01/2021/12827294/HĐTD ngày 31/12/2021	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80.000.000.000 VND	12 tháng	5,4% đến 6,5%/năm	02 cầu bờ Container hiệu Kocks
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0038/2275/N/CTD ngày 19/04/2022	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 70.000.000.000 VND	6 tháng	4,9% đến 6%/năm	Cầm cố tài khoản tiền gửi tại VCB với tổng giá trị 5.000.000.000 VND/ Thẻ chấp 02 Cầu RTG 6+1; 01 cầu bờ container hiệu Kocks; Khoản phải thu từ hợp đồng cho thuê cầu với Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

18d. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
Vay dài hạn ngân hàng	564.449.294.368	379.972.594.642
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	181.537.569.876	149.934.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	28.400.853.102	29.934.129.502
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Vũng Tàu	26.716.200.000	31.168.900.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	240.167.552.746	168.935.565.140
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam	87.627.118.644	-
Vay dài hạn các cá nhân khác (*)	194.800.000.000	177.100.000.000
Nợ thuê tài chính	221.666.644	284.999.980
Cộng	759.470.961.012	557.357.594.622

Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn:

<i>Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú				
Hợp đồng tín dụng ngày 14/3/2019	Đầu tư tàu Armada Tuah 304/ Hạn mức vay tương đương 3.200.000 USD	05 năm	8,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2016 và 2020	Đầu tư xây dựng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần; thanh toán tiền mua thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực Cảng và Phao xuất dầu không bền; đầu tư 1 tàu đa năng Pacific Vigour, số hiệu IMO 9443530	05 năm đến 10 năm	7% đến 9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng
--	---	-------------------	---------------	--

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Hợp đồng SHBVN/CMC/102021/HDTD ngày 26/4/2021	Đầu tư tàu TC Dolphin	05 năm	7,0%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số SHBVN/CMC/252021/HDTD ngày 8/11/2021	Đầu tư tàu nạo vét xén thổi Nha Trang	07 năm	7,29%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/012021/HDTD/TANCANG ngày 26/01/2022	Đầu tư tàu dịch vụ PSV 1	05 năm	6,8%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh Vũng Tàu

Hợp đồng số 04/2021/84611/HĐTĐ H.DN ngày 04/5/2021	Đầu tư mua tàu TC Eagle	05 năm	7,0%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
--	-------------------------	--------	----------	-------------------------------

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa

Hợp đồng số 0606/2018-HĐCVTL/NHCT126-TCO ngày 12/06/2018	Đầu tư 02 cầu giàn Mitsui – Paceco Portainer	106 tháng	8,1%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 01/2022-HĐCVDADT/NHCT1 26-TCO ngày 15/06/2022	Đầu tư 01 tàu dịch vụ TAG 14	05 năm	7,8%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

Các hợp đồng ký kết năm 2018	Đầu tư các phương tiện vận tải (xe ô tô)	03- 04 năm	9,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 85.19.01/CTTC ngày 20/2/2019	02 chiếc xe ô tô tải KIA nhãn hiệu Thaco Frontier K200-ĐL	72 tháng	9,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

(*) Là khoản vay dài hạn các cá nhân khác để tăng cường vốn cho hoạt động offshore, đầu tư mua tàu, đầu tư thiết bị ROV và đầu tư vào dự án Cầu Kocks, lãi suất tùy từng loại hình đầu tư, chi tiết như sau:

Loại hình đầu tư	Số dư tại ngày 30/9/2022 (VND)	Lãi suất
Đầu tư tàu TC 89	65.000.000.000	9,0%
Đầu tư thiết bị ROV ATOM	500.000.000	25,0%
Phục vụ hoạt động offshore	68.000.000.000	9,0%
Đầu tư Cầu Kocks	31.300.000.000	25,0%
Bổ sung vốn lưu động	30.000.000.000	9,0%

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 01/01/2022	Trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Tại ngày 30/9/2022
Quỹ khen thưởng	1.918.742.199	2.307.481.431	(1.722.852.875)	2.503.370.755
Quỹ phúc lợi	9.770.275.032	1.469.715.862	(9.768.171.293)	1.471.819.601
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	3.699.210.304	2.699.075.329	(3.699.210.304)	2.699.075.329
Cộng	15.388.227.535	6.476.272.622	(15.190.234.472)	6.674.265.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	265.000.000.000	209.168.303.272	187.738.484.073	27.631.515.060	158.461.807.534	848.000.109.939
Góp vốn trong năm	2.981.250.000	-	-	-	-	2.981.250.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	172.044.874.074	-	36.549.348.139	208.594.222.213
Trích lập các quỹ trong năm	-	37.819.587.134	(68.929.521.477)	222.465.139	(975.804.230)	(31.863.273.434)
Phân phối các quỹ/ điều chuyển các quỹ trong năm	-	688.233.847	(844.833.847)	(844.833.847)	(133.400.000)	(290.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(60.950.000.000)	-	(7.350.000.000)	(68.300.000.000)
Thù lao Ban điều hành	-	-	(209.010.855)	-	(200.814.351)	(409.825.206)
Tại ngày 31/12/2021	267.981.250.000	247.676.124.253	229.694.825.815	27.009.146.352	186.351.137.092	958.712.483.512
Tại ngày 01/01/2022	267.981.250.000	247.676.124.253	229.694.825.815	27.009.146.352	186.351.137.092	958.712.483.512
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	12.500.000.000	12.500.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	110.574.638.488	-	18.576.811.284	129.151.449.772
Trích lập các quỹ trong năm	-	43.722.824.684	(51.062.431.060)	369.741.967	(2.407.911.102)	(9.377.775.511)
Phân phối các quỹ/ điều chuyển các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(66.995.312.500)	-	(7.350.000.000)	(74.345.312.500)
Sử dụng quỹ trong năm	42.017.610.000	(42.017.610.000)	-	-	-	-
Tại ngày 30/9/2022	309.998.860.000	249.381.338.937	222.211.720.743	27.378.888.319	207.670.037.274	1.016.640.845.273

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	111.599.990.000	96.473.250.000
Các cổ đông khác	198.398.870.000	171.508.000.000
Cộng	309.998.860.000	267.981.250.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

20c. Cổ phiếu

	<u>Tại ngày 30/9/2022</u>	<u>Tại ngày 01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.999.886	26.798.125
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.999.886	26.798.125
- Cổ phiếu phổ thông	30.999.886	26.798.125
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.999.886	26.798.125
- Cổ phiếu phổ thông	30.999.886	26.798.125
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu dịch vụ ngoài khơi	689.139.830.135	656.574.691.075
Doanh thu bán hàng hóa	153.610.791.921	218.245.536.070
Doanh thu cho thuê tài sản	206.207.863.568	180.570.245.407
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	52.340.313.614	34.417.738.069
Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	9.885.391.985	11.865.565.819
Cộng	<u>1.111.184.191.223</u>	<u>1.101.673.776.440</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	-	444.701.898
Chiết khấu thương mại	611.965.214	38.988.471
Cộng	<u>611.965.214</u>	<u>483.690.369</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài khơi	578.885.326.543	510.065.630.983
Giá vốn của hàng hóa đã bán	128.470.295.338	188.954.798.891
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	85.195.855.821	108.021.437.764
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	43.526.800.858	30.226.248.415
Giá vốn từ hoạt động hợp tác kinh doanh	5.906.751.774	7.499.229.455
Cộng	<u>841.985.030.334</u>	<u>844.767.345.508</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.690.452.878	2.089.543.004
Thanh lý khoản đầu tư	-	5.887.422.232
Lãi tiền gửi ngân hàng	491.292.644	588.497.145
Doanh thu hoạt động tài chính khác	520.951.319	17.349.000
Cộng	<u>6.702.696.841</u>	<u>8.582.811.381</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	52.368.543.022	47.179.685.382
Chi phí mở L/C	897.519.242	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.410.360.063	989.391.761
Cộng	<u>55.676.422.327</u>	<u>48.169.077.143</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí hoa hồng	7.155.950.517	5.770.132.265
Chi phí cho nhân viên	7.119.968.716	6.548.917.875
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	694.307.681	859.630.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.875.790.071	1.596.486.834
Chi phí bằng tiền khác	1.723.290.984	916.103.973
Cộng	<u>18.569.307.969</u>	<u>15.691.271.134</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	36.711.686.818	28.966.650.260
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.320.661.216	1.843.274.592
Chi phí khấu hao TSCĐ	980.643.650	1.222.908.683
Thuế, phí và lệ phí	1.445.854.314	143.768.951
Dự phòng phải thu khó đòi	426.020.000	1.087.380.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.693.358.318	10.595.480.357
Chi phí bằng tiền khác	8.954.693.064	7.413.481.462
Cộng	<u>68.532.917.380</u>	<u>51.272.944.305</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản cố định	6.711.719.433	12.906.411.256
Tiền bồi thường	4.027.408.298	9.786.441.248
Thu nhập khác	341.152.322	2.673.160.945
Cộng	<u>11.080.280.053</u>	<u>25.366.013.449</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế bị phạt, truy thu	1.403.849.251	165.553.240
Chi phí khác	657.194.942	1.042.069.935
Cộng	<u>2.061.044.193</u>	<u>1.207.623.175</u>

VII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Đặng Hải Đăng

Kế toán trưởng

Vũ Quang Tiến

Tổng Giám đốc



Lê Đăng Phúc

